

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Ngữ pháp:

Độc:

Mini test:



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1+2: Grammar Revision

A. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	shell (n)	vỏ ốc	2	lift (n)	thang máy

*Note: n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1. Circle the correct sentences. (Khoanh tròn câu đúng.)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 0. <u>A</u> . This pencil is mine. | 3. A. This isn't my bag. It's hers. |
| B. This pencil is my. | B. This isn't my bag. It's her. |
| 1. A. Is this yours? | 4. A. Is that their ball? - No, it isn't their. |
| B. Is this your? | B. Is that their ball? - No, it isn't theirs. |
| 2. A. Those shoes aren't our. | 5. A. Don't take that book. It's him. |
| B. Those shoes aren't ours. | B. Don't take that book. It's his. |

Exercise 2. Follow the lines. Then write the names with the possessive 's and the objects.

(Nhìn theo các đường thẳng. Sau đó viết lại tên kèm 's và đồ vật.)

- | | |
|-----------------|---------|
| 0. Anna | ball |
| 1. the boy | teacher |
| 2. Mary | book |
| 3. the girls | bags |
| 4. Peter | CDs |
| 5. the students | poster |

Your answer:

0. Anna's teacher

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

Exercise 3. Fill in the blanks with the PRESENT SIMPLE form of the verbs given.

(Điền vào chỗ trống với dạng thì HIỆN TẠI ĐƠN của các động từ đã cho.)

0. I wear (**wear**) a jacket in winter.
1. They _____ (**not have**) lunch at 3 o'clock.
2. He _____ (**go**) to the bookstore on Saturday.
3. Linda _____ (**not visit**) the apartment building.
4. She _____ (**buy**) books at the bookstore.
5. He _____ (**not read**) comics at night.

Exercise 4. Fill "do", "does", "don't" or "doesn't" in the blanks.

(Điền "do", "does", "don't" hoặc "doesn't" vào chỗ trống.)

- | | |
|---|------------------------|
| 0. <u>Does</u> the baker make bread every day? | Yes, she <u>does</u> . |
| 1. Does the bus driver work on a ship? | No, he _____. |
| 2. _____ the students read a book on the first day of school? | Yes, they do. |
| 3. Do we have English on the second day of the week? | Yes, we _____. |
| 4. Do you get a gift on your birthday? | No, I _____. |
| 5. _____ the cat bring fish home? | No, it doesn't. |

Exercise 5. Rewrite the sentences with the new subject. (Viết lại câu với chủ ngữ mới.)

0. Sarah likes to eat ice cream. (**I**)

→ I like to eat ice cream.

1. We don't go to the zoo every Sunday. (**Tom**)

→ _____.

2. I sleep at least twice a day. (**Brenda**)

→ _____.

3. My brother speaks English well. (**they**)

→ _____.

4. I don't play computer games every day. (**Jane**)

→ _____.

5. Does he watch TV in the evening? (**we**)

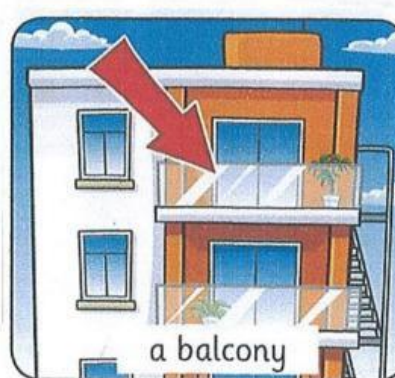
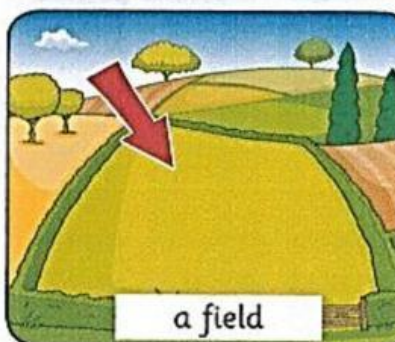
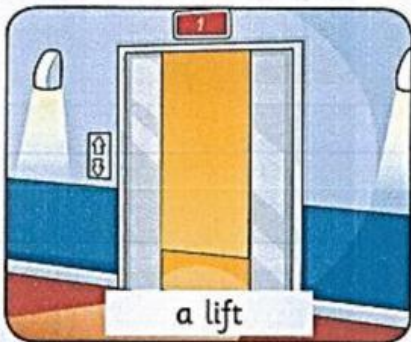
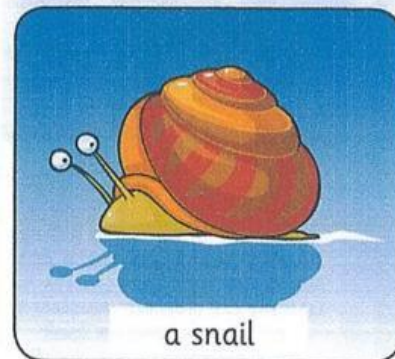
→ _____?

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 1

– 5 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

You can sit outside on this part of
a flat.

..... a balcony

Questions

- 1 This small animal can hide inside
its shell.
- 2 This can take you up to another floor
in a tall building.
- 3 You often see this and lots of stars in
the sky at night.
- 4 Animals like sheep live here on a farm.
- 5 You can stand and wash your hair and
body in this.

.....

.....

.....

.....

.....